




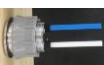



















TOTO
BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0923SPW
Hiệu lực ngày 21 tháng 09 năm 2023















Cập nhật ngày 21/09/2023





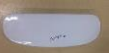
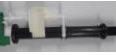








Giá bán 1 chiếc, đơn vị: VNĐ
















Đơn vị: VNĐ













| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|-----------------------|---|-----------------------------------|------------|----------|---|------------------------------------|
| 1 | C823DR#XW | HB5239-823  | Nút nhấn xả (Push button) | | 8% | 177,000 | 176,727 |
| 2 | C625 | HB5239-625  | Nút nhấn xả (Push button) | | 8% | 167,000 | 166,909 |
| 3 | C625, C823DR#XW | HHF9C316C  | Van xả Flush valve | | 8% | 393,000 | 392,727 |
| 4 | C823DR#XW | HCW823CRV#XW  | Nắp két nước (Tank lid) | | 8% | 972,000 | 972,000 |
| 5 | C625, C823DR#XW | VM5U005#W  | Bộ cố định Fixing set | Trắng (#W) | 10% | 110,000 | 110,000 |
| 6 | C625, C823DR#XW | HTSU08W.10  | Bộ thoát thải Socket set | | 8% | 344,000 | 343,637 |
| 7 | CW166RB#XW | B3550-3C  | Cốc Cấp | | 8% | 530,000 | 530,182 |
| 8 | CW166RB#XW | B4890-AR2  | Cốc xả | | 8% | 805,000 | 805,091 |
| 9 | CW166RB#XW | B5761A  | Nút nhấn xả | | 8% | 314,000 | 314,182 |
| 10 | CW166RB#XW | TWF01  | Bộ cố định | | 8% | 304,000 | 304,363 |
| 11 | CW166RB#XW | TSP166SSA  | Dây cấp | | 8% | 196,000 | 196,363 |
| 12 | CW166RB#XW | D101AGRR2  | Van Khóa | | 10% | 910,000 | 910,000 |
| 13 | CW166RB#XW, CS761D | TCP19R  | Ống nối sàn (Outlet connector) | | 8% | 1,757,000 | 1,757,455 |
| 14 | CW188V#XW | 60003417  | STOP VALVE | | 10% | 820,000 | 820,001 |















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---------------------|--|---|------------|----------|---|------------------------------------|
| 15 | CW188V#XW | 60003416  | FLEXIBLE HOSE | | 8% | 137,000 | 137,455 |
| 16 | CW188V#XW | 60002100  | FILL VALVE | | 8% | 353,000 | 353,455 |
| 17 | CW188V#XW | 60009611  | FLUSH VALVE | | 8% | 638,000 | 638,182 |
| 18 | CW188V#XW | 60002102  | BUTTON | | 10% | 290,000 | 290,000 |
| 19 | CW188V#XW | 60002103  | SOCKER OUTLET | | 8% | 619,000 | 618,545 |
| 20 | CW188V#XW | 9AE0001U  | FIXED METAL FITTING UNIT | | 10% | 399,000 | 399,000 |
| 21 | S948D#W, CS320D | HSW320PV#W  | Bộ thân kết nước & nắp Tank body & lid set | Trắng (#W) | 8% | 1,100,000 | 1,099,637 |
| 22 | S948D#W, CS320D | HSW320IPV#W  | Thân kết nước Tank body | Trắng (#W) | 8% | 952,000 | 952,363 |
| 23 | S948D#W, CS320D | HSW320CRV#W  | Nắp kết nước Tank lid | Trắng (#W) | 8% | 442,000 | 441,818 |
| 24 | S948D#W, C326, C302 | HHF9B697C  | Van xả Flush valve | | 8% | 353,000 | 353,455 |
| 25 | S948D#W, C326, C302 | HHF9B702U  | Bộ nút nhấn B Button unit B | | 8% | 118,000 | 117,818 |
| 26 | S948D#W, C326, C302 | HHF9B678  | Que nhấn xả đại Full flush rod | | 8% | 6,000 | 5,891 |
| 27 | S948D#W, C326, C302 | HHF9B679  | Que nhấn xả tiểu Half flush rod | | 8% | 6,000 | 5,891 |















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|--|-------------|----------|---|------------------------------------|
| 28 | S948D#W, MS366, MS864, MS905, MS884, MS904, MS914, CS767, CS838D, CS300D, CS320D, CS325D, CS660D, CS818D, CS819DR, CS945DN, CS350D, CS351 | HTHU186  | Ống hồi Refill tube | | 8% | 35,000 | 35,345 |
| 29 | MS366 | HCW366IV#XW  | Thân bồn cầu một khối, không bao gồm nắp kết nước (Toilet bowl without tank lid) | Trắng (#XW) | 8% | 8,797,000 | 8,797,091 |
| 30 | MS366 | HCW366CRV#W  | Nắp kết nước (Tank Lid) | Trắng (#W) | 8% | 658,000 | 657,818 |
| 31 | MS366 | TC6040S-366V#W  | Nắp và bộ ngồi (Seat & Cover) | Trắng (#W) | 8% | 4,241,000 | 4,241,455 |
| 32 | MS366, MS905, MS914 | TCP02-305  | Ống nối sàn (Socket) | | 8% | 1,100,000 | 1,099,637 |
| 33 | MS366 | HTSV366-R  | Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set) Mã hàng cũ: HTSV366 | | 10% | 1,280,000 | 1,280,000 |
| 34 | MS366 | HC2001-366V  | Miếng nhựa che thân cầu - 2pcs (Side Cover - 2pcs) | | 8% | 236,000 | 235,637 |
| 35 | MS366 | HB5270-366V  | Tay gạt (Handle) | | 10% | 430,000 | 430,000 |
| 36 | MS366, MS864, MS905 | HF9B211A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 275,000 | 274,909 |
| 37 | MS889D | HCW889DV#XW  | Thân bồn cầu một khối đặt sàn bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body with tank lid) | | 8% | 7,432,000 | 7,432,363 |
| 38 | MS889D | HCW889DIV#XW  | Thân bồn cầu một khối đặt sàn không bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body without tank lid) | | 8% | 7,000,000 | 7,000,363 |
| 39 | MS889D | HCW889CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 697,000 | 697,091 |
| 40 | MS889D | HF9B205A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 206,000 | 206,182 |
| 41 | MS889DR, MS889D | HB4890-AR1-889  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 353,000 | 353,455 |















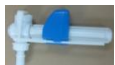
| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---------------------------------------|---|---|------------|----------|---|------------------------------------|
| 42 | MS889D, CS769D | HB5039-769  | Nút nhấn (Flush button) | | 8% | 128,000 | 127,637 |
| 43 | MS889D, CS769D, MS885D, CS838D, CS948 | HVM3D046Z  | Ổng thoát sàn (tâm xả 305) (Socket (Rough - in 305)) | | 8% | 471,000 | 471,273 |
| 44 | MS887 | HCW887V#XW  | Thân bàn cầu một khối đặt sàn bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body with tank lid) | | 8% | 8,404,000 | 8,404,363 |
| 45 | MS887 | HCW887IV#XW  | Thân bàn cầu một khối đặt sàn không bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body without tank lid) | | 8% | 7,864,000 | 7,864,363 |
| 46 | MS887 | HCW887CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 648,000 | 648,000 |
| 47 | MS887 | HF9B206A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 206,000 | 206,182 |
| 48 | MS887R, MS887CR | HHF9C088C  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 314,000 | 314,182 |
| 49 | MS884, MS904, MS914, CS767 | HF9B210A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 275,000 | 274,909 |
| 50 | MS887, CS767 | HVM3D042Z  | Ổng thoát sàn (Socket) | | 8% | 363,000 | 363,273 |
| 51 | MS887, CS767 | HB5674-767  | Tay gạt xả (Flush valve) | | 10% | 220,000 | 220,000 |
| 52 | MS885D | HCW885DV#XW  | Thân bàn cầu & nắp tank (Body toilet & Lid tank) | | 8% | 7,580,000 | 7,579,637 |
| 53 | MS885D | HCW885DIV#XW  | Thân bàn cầu (Body toilet) | | 8% | 6,981,000 | 6,980,727 |
| 54 | MS885D | HCW885CRV#W  | Nắp tank (Lid tank) | Trắng (#W) | 8% | 668,000 | 667,637 |
| 55 | MS885D, CS819D, MS855D | HT53VN100  | Bích nối sàn (Floor flange) | | 8% | 59,000 | 58,909 |
| 56 | MS885D, CS819D, MS855D | HT53DV8  | Vít cố định (Fixing screws) | | 10% | 140,000 | 140,000 |
| 57 | MS885D | HF72020  | Long đen (Washer) | | 10% | 3,000 | 3,000 |
| 58 | MS885D, MS855D | HB5039-885  | Nút nhấn (Push button) | | 8% | 118,000 | 117,818 |


| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|-------------------|---|---|------------|----------|---|------------------------------------|
| 59 | MS885D, MS855D | HB4890-AR2-885  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 412,000 | 412,363 |
| 60 | MS855D | HCW855DV#XW  | Thân bàn cầu & nắp tank (Body toilet & Lid tank) | | 8% | 6,500,000 | 6,499,637 |
| 61 | MS855D | HCW855DIV#XW Hình ảnh được cập nhật sau | Thân bàn cầu (Body toilet) | | 8% | 6,048,000 | 6,048,000 |
| 62 | MS855D | HCW855CRV#W Hình ảnh được cập nhật sau | Nắp tank (Lid tank) | Trắng (#W) | 8% | 668,000 | 667,637 |
| 63 | MS688 | HCW688CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 638,000 | 638,182 |
| 64 | MS688 | HTSV688  | Bộ xả bàn cầu (Tank trim set) | | 8% | 1,502,000 | 1,502,182 |
| 65 | MS688 | HB3550-688  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 66 | MS688 | HB4610-688  | Van xả dưới (Flush valve) | | 8% | 422,000 | 422,182 |
| 67 | MS688 | HB4068-688  | Van xả trên (Flush valve) | | 8% | 265,000 | 265,091 |
| 68 | MS688 | HB5090-688  | Tay gạt xả (Tank lever) | | 8% | 304,000 | 304,363 |
| 69 | MS688 | HB1034-688  | Khoá nước của bộ xả (Tap) | | 8% | 108,000 | 108,000 |
| 70 | MS688 | H260033-1  | Dây cấp (Dài 500 mm) (Flexible Hose, L=500 mm) | | 8% | 118,000 | 117,818 |
| 71 | MS688 | TCP09-305V  | Ống nối sàn (Socket) | | 8% | 1,100,000 | 1,099,637 |
| 72 | MS688 | HTWP23  | Mũ chụp vít nối sàn (Cap) | | 8% | 38,000 | 38,291 |
| 73 | CW823W/F | CW823CRJP#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 805,000 | 805,091 |
| 74 | CW823W/F | HTX823C1WS  | Phụ kiện bộ xả không bao gồm van dừng (Tank trim set w/o stop valve) | | 8% | 1,316,000 | 1,315,637 |
| 75 | CW823W/F | TX276C  | Bộ chống trượt (Fixing bracket) | | 10% | 280,000 | 280,000 |
| 76 | CW823RA, CW823REA | TB4890-AR1-STIV6  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 727,000 | 726,545 |

















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|--|------------|----------|---|------------------------------------|
| 77 | CW823RA, CW823REA | TB3550-2C-STIV13  | Bộ van cấp nước đầu vào (Fill valve) | | 8% | 442,000 | 441,818 |
| 78 | CW823RA, CW823REA | TB5239-G-STIV3  | Nút nhấn (Push button) | | 8% | 363,000 | 363,273 |
| 79 | CW823RA, CW823REA | CW823CREJP#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 903,000 | 903,273 |
| 80 | CW811NPJWS/ SW811NJPWF | CW811NPJ#W  | Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl) | Trắng (#W) | 8% | 11,723,000 | 11,722,909 |
| 81 | CW811NPJWS/ SW811NJPWF | SW811NJP#W  | Nắp liền thân kết nước (Le Muse Ceramic Cistern Cover) | Trắng (#W) | 8% | 6,372,000 | 6,372,000 |
| 82 | CW811NPJWS/ SW811NJPWF | TX811C8WS  | Bộ xả (Tank trim) | | 8% | 2,563,000 | 2,562,545 |
| 83 | MS905 | HCW905CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 638,000 | 638,182 |
| 84 | MS905 | HB5071-905  | Tay gạt xả (Handle) | | 10% | 170,000 | 170,000 |
| 85 | C625, MS905, MS436, CS761D, CS735, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, MS366, MS688, CW904, MS914, MS436, MS884, MS864, MS854, CS945, CS660, CW804W/F, CS838D | T53P100VR  | Bộ bích nối sàn (Floor flange with seal gasket) | | 8% | 334,000 | 333,818 |
| 86 | MS914 | HCW914CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 638,000 | 638,182 |
| 87 | MS914, MS914R | HB4401-LR1-914  | Thân van xả và nắp van xả (Flush valve body and cover) | | 8% | 255,000 | 255,273 |
| 88 | MS914 | HB5071-914  | Cần gạt xả (Handle) | | 10% | 210,000 | 210,000 |


















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--------------|--|--|-------------|----------|---|------------------------------------|
| 89 | MS914 | HTSV914-S  | Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set) | | 10% | 760,000 | 760,000 |
| 90 | MS904 | HB5087-904 Hình ảnh được cập nhật sau | Tay gạt (Handle) | | 10% | 210,000 | 210,000 |
| 91 | MS436 | TX436C1-2WS  | Bộ xả bồn cầu (Tank trim set) | | 8% | 933,000 | 932,727 |
| 92 | MS884 | HCW884V#XW  | Thân bồn cầu một khối (One piece toilet bowl) | | 8% | 7,030,000 | 7,029,818 |
| 93 | MS884 | HCW884IV#XW  | Thân bồn cầu một khối, không bao gồm nắp kết nước (One piece toilet bowl without tank lid) | Trắng (#XW) | 8% | 6,647,000 | 6,646,909 |
| 94 | MS884 | HCW884CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 638,000 | 638,182 |
| 95 | MS884, MS366 | HB4095-884  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 157,000 | 157,091 |
| 96 | MS884 | HB6067-884  | Nắp van xả (Flapper) | | 8% | 157,000 | 157,091 |
| 97 | MS864 | HCW864V#XW  | Thân bồn cầu một khối (One piece toilet bowl) | | 8% | 4,389,000 | 4,388,727 |
| 98 | MS864 | HCW864IV#XW  | Thân bồn cầu một khối, không bao gồm nắp kết nước (One piece toilet bowl without tank lid) | Trắng (#XW) | 8% | 5,763,000 | 5,763,273 |
| 99 | MS864 | HCW864CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 638,000 | 638,182 |
| 100 | MS636 | HB3700M-636  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 295,000 | 294,545 |
| 101 | MS636 | HB4900P-636  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 344,000 | 343,637 |
| 102 | MS636 | HB5239-636  | Nút nhấn xả (Push button) | | 8% | 245,000 | 245,455 |
| 103 | MS636 | HVM2L007Z  | Cút nối (Elbow connector) | | 10% | 230,000 | 230,000 |
















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|---|--|--|------------|----------|---|------------------------------------|
| 104 | MS636 | HD4A104GVV  | Dây cấp (700mm) (Flexible hoses (700mm)) | | 8% | 79,000 | 78,545 |
| 105 | MS636 | TCP-16  | Ổng nối sàn (Socket) | | 8% | 1,532,000 | 1,531,637 |
| 106 | CS945D, CS320DP, CS325DP, CS300DP | HF9B209A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 226,000 | 225,818 |
| 107 | C625, CS320D, CS325, CS818D, CS945D, CS351D, MS885D, MS855D, CS838D | HAP004A-F  | Van khóa & dây cấp (Stop valve & flexible hoses) | | 10% | 510,000 | 510,000 |
| 108 | C326, C302 | VM5U024#W  | Bộ thoát thải | | 8% | 314,000 | 314,182 |
| 109 | C326, C302 | HAP011-33CF  | Van dừng và dây cấp | | 10% | 480,000 | 480,000 |
| 110 | CS325 | HSW325CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 442,000 | 441,818 |
| 111 | CS325 | HSW325IPV#W  | Kết nước không bao gồm nắp kết nước (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 952,000 | 952,363 |
| 112 | CS300D | HCW300V#W  | Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl) | Trắng (#W) | 8% | 1,865,000 | 1,865,455 |
| 113 | CS300D | HSW300PV#W  | Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,090,000 | 1,089,818 |
| 114 | CS300D | HSW300CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 442,000 | 441,818 |
| 115 | CS300D | HSW300IPV#W  | Kết nước không nắp (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 943,000 | 942,545 |
| 116 | CS300D, CS320D, CS325, CS660D | HTSV300-R  | Bộ xả bồn cầu (Tank trim set) | | 8% | 501,000 | 500,727 |
| 117 | S948D#W, CS300D, CS320D, CS325D, CS660D, CS818D, CS819DR, CS945DN | HF9B208A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 196,000 | 196,363 |

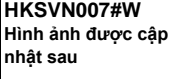
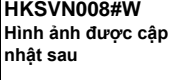















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|---|--|--|-------------|----------|---|------------------------------------|
| 118 | CS300D, CS300DP, CS320D, CS320DP, CS325, CS325DP, CS818D, CS819D, CS819DR, CS945D, CS945DN, CS660D, CS351D, CS350D | HHF9B700C  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 353,000 | 353,455 |
| 119 | CS300D, CS320D, CS320DP, CS325, CS818D, CS819D, CS819DR, CS945D, CS945DN, CS660D, CS351D, CS350D | HB5039  | Nút nhấn xả (Push button) | | 8% | 81,000 | 80,509 |
| 120 | CS660D, CS350D, CS351D, CS300DP, CS320DP, CS325DP, CS300D, CS320D, CS325D, | HVM5B088ZR  | Bộ cố định (Setting bolt) | | 10% | 170,000 | 170,000 |
| 121 | CS300D, CS320D, CS325D, CS818D, CS945D | HTCP300  | Ổng nối sàn (Socket) | | 8% | 255,000 | 255,273 |
| 122 | S948D#W, CS320DP, CS325DP, CS300DP, CS300D, CS320D, CS325D, CS660D, CS350, CS818D, CS819DR, CS945D, CS945DN, CS350D, CS351D | H30183-5  | Gioăng van xả (Seal gasket) | | 8% | 38,000 | 38,291 |
| 123 | CS300D, CS819D, CS660D, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, CS948 | H260033-2  | Dây cáp (Flexible hose) | | 8% | 89,000 | 89,345 |
| 124 | CS300D, CS320D, MS864 | T53S#W  | Mũ chụp (cap) - 2pcs | Trắng (#W) | 8% | 63,000 | 62,837 |
| 125 | CS300D, CS320D, CS325 | SCS300  | Vít nối sàn (Screw) | | 10% | 64,000 | 64,000 |
| 126 | CS320D, CS325 | HCW320V#W  | Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl) | Trắng (#W) | 8% | 2,494,000 | 2,493,818 |
| 127 | CS761D, CS761PD | HCW761V#XW  | Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl) | Trắng (#XW) | 8% | 6,225,000 | 6,224,727 |
| 128 | CS761D, CS761PD | HSW760CRV#W  | Nắp két nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 422,000 | 422,182 |
| 129 | CS761D, CS761PD | HSW760PV#W  | Két nước và nắp két (Tank with tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,708,000 | 1,708,363 |
| 130 | CS761D, CS761PD | HSW760IPV#W  | Két nước không bao gồm nắp (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,217,000 | 1,217,455 |
| 131 | CS761D, CS761PD | HTSV760DR  | Bộ xả bồn cầu (Tank trim set) | | 8% | 962,000 | 962,182 |
| 132 | CS761D, CS761PD | HB3700-760B  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 314,000 | 314,182 |





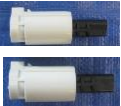




| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|---|--|---|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 133 | CS761D, CS761PD | HB4900H-760B  | Van xả đôi (Dual flush valve) | | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 134 | S948D#W, CS761D, CS761P, CS818D, CS819DR, CS945D, CS945DN | TS810DV3  | Vít nổi kết nước với thân bồn cầu (Screw & bolt to fix toilet tank and bowl) | | 10% | 450,000 | 450,000 |
| 135 | CS761D, CS761P | H30052-6  | Gioăng cao su (Rubber gasket) | | 8% | 26,000 | 25,527 |
| 136 | CS761D, CS761P, CS680 | TV437S  | Van dừng & dây cấp (Stop valve & Flexible hose) Mã hàng cũ: TV437 | | 10% | 510,000 | 510,000 |
| 137 | CS761D, CS761P, MS885D | VM5U048  | Bộ cố định (Fixing set) | | 10% | 150,000 | 150,000 |
| 138 | CS761D, CS761P | TC384CVK#W  | Nắp ngồi (Seat & cover) | Trắng (#W) | 8% | 3,721,000 | 3,721,091 |
| 139 | CS761D, CS761P, CW823W/F, CS351, CS350 | TX215C  | Đệm thoát sàn (Slip-in connector) | | 8% | 255,000 | 255,273 |
| 140 | CS818D | HCW818V#XW  | Thân bồn cầu (Toilet bowl) | Trắng (#XW) | 8% | 3,466,000 | 3,465,818 |
| 141 | CS818D | HSW818CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 442,000 | 441,818 |
| 142 | CS818D | HSW818IPV#W  | Kết nước (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 952,000 | 952,363 |
| 143 | CS818D, CS819DR, CS945DN | HTSV818S  | Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set) | | 8% | 933,000 | 932,727 |
| 144 | CS818D, CS945D | HHF91092  | Gioăng van xả (Rubber packing) | | 8% | 65,000 | 64,800 |
| 145 | CS818D, CS945D | HHF90590U  | Bộ chống trượt (Fixing bracket) | Trắng (#NW1) | 10% | 210,000 | 210,000 |
| 146 | CS819D, CS819DR | HSW819PV#W  | Kết nước và nắp đậy (Tank with lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,679,000 | 1,678,909 |
| 147 | CS819D, CS819DR | HSW819IPV#W  | Kết nước (Tank without lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,001,000 | 1,001,455 |
| 148 | CS819D, CS819DR, CW904W/F | HVM5B059Z  | Vít định vị bệ ngồi & nắp cầu (Top mount kit for seat & cover) | | 10% | 53,000 | 53,000 |
| 149 | CS819D | HBP036  | Gioăng giữa kết với thân (Rubber gasket) | | 8% | 49,000 | 49,091 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--|---|---|-------------|----------|---|------------------------------------|
| 150 | CS819D | HTHU291D  | Đệm thoát sàn (Plastic socket) | | 8% | 196,000 | 196,363 |
| 151 | CS819D, MS885D, MS855D, CS948, T53P100V | HTH633-3  | Cao su non (P-seal) | | 8% | 137,000 | 137,455 |
| 152 | CS819D, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, MS636, CS948 | HAP004A  | Van khóa (Stop Valve) | | 10% | 360,000 | 360,000 |
| 153 | CS948 | VM5U001#W  | Bộ cố định, mũ chụp trang trí (Fixing set, caps) | Trắng (#W) | 10% | 130,000 | 130,000 |
| 154 | CS945D | HCW945NV#XW  | Thân bồn cầu (Toilet bowl) | Trắng (#XW) | 8% | 4,084,000 | 4,084,363 |
| 155 | CS945D | HSW945NCRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 353,000 | 353,455 |
| 156 | CS945D | HSW945DNV#W  | Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,208,000 | 1,207,637 |
| 157 | CS945D | HSW945NIPV#W  | Kết nước (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 805,000 | 805,091 |
| 158 | CS945D | HB4067-945D Hình ảnh được cập nhật sau | Van xả kép (Dual flush valve) | | 8% | 609,000 | 608,727 |
| 159 | CS945D | HTSV945D Hình ảnh được cập nhật sau | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 884,000 | 883,637 |
| 160 | CS735 | HCW735V#XW  | Thân sứ (Toilet body) | | 8% | 3,888,000 | 3,888,000 |
| 161 | CS735 | HSW735IPV#W  | Thân tank (Body tank) | Trắng (#W) | 8% | 992,000 | 991,637 |
| 162 | CS735 | HSW735CRV#W  | Nắp tank (Lid tank) | Trắng (#W) | 8% | 432,000 | 432,000 |
| 163 | CS735 | HTHU044#01  | Bộ mũ chụp gồm 1 mũ chụp và 1 long đen (Cap set includes 1 bolt cap and 1 washer) | | 8% | 17,000 | 16,691 |
| 164 | C326, C302, CS735, CS986, CS838D | HCKH6237U  | Vít bắt tank (Tank bolt) | | 10% | 102,000 | 102,000 |
| 165 | CS986 | HCW769V#XW  | Thân sứ (Toilet body) | | 8% | 5,135,000 | 5,134,909 |
| 166 | CS986 | HCW769CV#XW  | Thân sứ có lỗ giấu dây (Toilet body w/ string hole) | | 8% | 5,076,000 | 5,076,000 |
| 167 | CS986 | HSW986IPV#W  | Thân tank (Tank body) | Trắng (#W) | 8% | 1,610,000 | 1,610,182 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--|--|---|------------|----------|---|------------------------------------|
| 168 | CS986 | HSW986CRV#W  | Nắp tank (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 805,000 | 805,091 |
| 169 | CS986 | HB4892-JG3-986R  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 520,000 | 520,363 |
| 170 | CS986 | HB5681C  | Tay gạt xả (Hand level) | | 10% | 300,000 | 300,000 |
| 171 | CS838D | HB4892-AG3-838  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 383,000 | 382,909 |
| 172 | CS838D | HB5760-769  | Nút nhấn (Button) | | 8% | 128,000 | 127,637 |
| 173 | CS660D | HCW660V#W  | Thân bồn cầu (Toilet bowl) | Trắng (#W) | 8% | 1,728,000 | 1,728,000 |
| 174 | CS660D | HSW660PV#W  | Két nước và nắp két (Tank with tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,718,000 | 1,718,182 |
| 175 | CS660D | HSW660IPV#W  | Két nước không bao gồm nắp két nước (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,109,000 | 1,109,455 |
| 176 | CS660D | HSW660CRV#W  | Nắp két nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 589,000 | 589,091 |
| 177 | CS660DT1Y1, CST660DS1 | HTSV660D Hình ảnh được cập nhật sau | Bộ phụ kiện bình xả (Tanktrim) New code: HTSV300-R | | 8% | 933,000 | 932,727 |
| 178 | CS350D, CS350, CS351D | HCW350V#W  | Thân bồn cầu (Toilet bowl) | Trắng (#W) | 8% | 2,101,000 | 2,101,091 |
| 179 | CS350D | HSW350IPV#W  | Két nước (Tank without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,060,000 | 1,060,363 |
| 180 | CS350D | HSW350CRV#W  | Nắp két nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 560,000 | 559,637 |
| 181 | CS350D, CS945 | H34605107  | Nút nhấn (Push button BT40 TOTO) | | 8% | 94,000 | 94,255 |
| 182 | CS769D | HSW769PV#W  | Két nước bao gồm nắp (Tank body with tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,561,000 | 1,561,091 |
| 183 | CS769D | HSW769IPV#W  | Két nước không bao gồm nắp (Tank body without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,119,000 | 1,119,273 |
| 184 | CS769D | HSW769CRV#W  | Nắp két nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 422,000 | 422,182 |
| 185 | C326, C302, C625, CS769D, MS855D, CS838D, CS986G | HF9B212A  | Van cấp (Fill valve) | | 8% | 206,000 | 206,182 |










| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|------------------------------------|---|---|------------|----------|---|------------------------------------|
| 186 | CS769DR, CS769CDR | HB4892-AG3-769  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 363,000 | 363,273 |
| 187 | C326, C302, CS769D, CS838D, CS986G | HHF91123R  | Gioăng cao su (Rubber gasket) | | 8% | 20,000 | 19,637 |
| 188 | CS767 | HSW767PV#W  | Két nước bao gồm nắp kết nước (Tank body with tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,581,000 | 1,580,727 |
| 189 | CS767 | HSW767IPV#W  | Két nước không bao gồm nắp kết nước (Tank body without tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 1,159,000 | 1,158,545 |
| 190 | CS767 | HSW767CRV#W  | Nắp kết nước (Tank lid) | Trắng (#W) | 8% | 452,000 | 451,637 |
| 191 | CS767R, CS767CR, CS767, CS767C | HB4401-LG2-767  | Van xả (Flush valve) | | 8% | 236,000 | 235,637 |
| 192 | CS767 | H30552  | Gioăng cao su (Rubber gasket) | | 8% | 37,000 | 37,309 |
| 193 | TC811SJ | THX70V3  | Bộ vít cố định của nắp (Hinges) | | 10% | 500,000 | 500,000 |
| 194 | TC880SJ, TC811SJ, TC281SJ | THX70V6R  | Lõi đóng êm của ghế ngồi (Cartridge Soft Close) | | 8% | 422,000 | 422,182 |
| 195 | TC393VS TC392VS | HKSVN005  | Vít định vị nắp & bệ ngồi cho bàn cầu - 1 pc (Bolt) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs) | | 8% | 26,000 | 25,527 |
| 196 | TC393VS TC392VS | HKSVN006  | Đai ốc - 1pc (Nut) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs) | | 8% | 26,000 | 25,527 |
| 197 | TC393VS TC392VS | HKSVN009  | Chốt gài nắp đóng êm - 1pc (Hinge Pin) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs) | | 10% | 26,000 | 26,000 |
| 198 | TC393VS TC392VS | HKSVN004  | Đệm cao su - 1 pc (Seat Stopper) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs) | | 8% | 26,000 | 25,527 |
| 199 | TC393VS TC392VS | HKSVN003#W  | Đế gắn nắp và bệ ngồi (Hinge case) | Trắng (#W) | 8% | 187,000 | 186,545 |
| 200 | TC392VS | HKSVN001#W Hình ảnh được cập nhật sau | Nắp đậy bàn cầu TC392VS (Seat Cover of TC392VS) | Trắng (#W) | 8% | 373,000 | 373,091 |
| 201 | TC392VS | HKSVN002#W Hình ảnh được cập nhật sau | Bệ ngồi bàn cầu TC392VS (Seat of TC392VS) | Trắng (#W) | 8% | 373,000 | 373,091 |
| 202 | TC393VS | HES014S  | Lõi đóng êm (Soft closing unit) Mã cũ: HES01R | | 8% | 216,000 | 216,000 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--------------|--|--|-------------|----------|---|------------------------------------|
| 203 | TC393VS | HKSVN007#W  Hình ảnh được cập nhật sau | Nắp đậy bàn cầu TC393VS (Seat Cover of TC393VS) | Trắng (#WW) | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 204 | TC393VS | HKSVN008#W  Hình ảnh được cập nhật sau | Bộ ngồi bàn cầu TC393VS (Seat of TC393VS) | Trắng (#WW) | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 205 | TC385VS | HN063  | Đế bắt cố định nắp ngồi (Hinge Case) Mã cũ: HN046 | | 8% | 24,000 | 23,563 |
| 206 | TC385VS | HN092  | Tán vận chân cầu cao su - 1 pc (Setting bolts) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs) | | 8% | 38,000 | 38,291 |
| 207 | TC385VS | HN069  | Bu lông Inox 6*70 (Bulong inox 6*70 - 1 pc) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs) | | 10% | 7,000 | 7,000 |
| 208 | TC385VS | HVM2B100  | Long đen (Oval washer) | | 10% | 4,000 | 4,000 |
| 209 | TC385VS | HN050  | Thanh cố định giữa hai cụm hơi (Hinge Pin) | | 8% | 5,000 | 4,909 |
| 210 | TC385VS | HSV-HA10  | Lõi đóng êm cửa ghế ngồi (Soft Close Unit of Seat) | | 8% | 69,000 | 68,727 |
| 211 | TC385VS | HCV-HA10  | Lõi đóng êm cửa nắp (Soft Close Unit of Seat) | | 8% | 69,000 | 68,727 |
| 212 | TC385VS | HN013  | Chốt gài nắp đóng êm - 1 pc (Hinge Pin) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs) | | 8% | 14,000 | 13,745 |
| 213 | TC385VS | HN065  | Tám trượt - 1 pc (Clamping bar) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs) | | 8% | 3,000 | 2,945 |
| 214 | TC385VS | HN064  | Miếng lót hơi - 1 pc (Seat stopper) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs) | | 8% | 3,000 | 2,945 |
| 215 | TC600VS | HCH08D-TO1  | Cục hơi đế (Soft closing unit seat) | | 8% | 89,000 | 89,345 |
| 216 | TC600VS | HCH08N-TO1  | Cục hơi nắp (Soft closing unit cover) | | 8% | 89,000 | 89,345 |
| 217 | TC600VS | HSP16-TO1  | Chốt nắp TC600VS (Seat cover part of TC600VS) | | 10% | 140,000 | 140,000 |
| 218 | TC6040S-366V | HHTC385-L1  | Vít cố định - 2pcs (Mount kit for seat & cover - 2pcs) | | 10% | 220,000 | 220,000 |
| 219 | TCW1211A | HD42374ZR  | Đế bắt cố định nắp rửa (Base Plate Assy) | | 8% | 805,000 | 805,091 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|--|------------|----------|---|------------------------------------|
| 220 | TCW1211A | D46435  | Nắp đậy lõi đóng êm (Seizing Plate) | | 8% | 206,000 | 206,182 |
| 221 | TCW1211A | D46964R  | Lõi đóng êm của ghế ngồi Soft Landing Unit (Seat) | | 8% | 314,000 | 314,182 |
| 222 | TCW1211A | D46965R  | Lõi đóng êm của nắp Soft Landing Unit (Lid) | | 8% | 314,000 | 314,182 |
| 223 | TCW1211A | HD40850ZR  | Bộ ngồi bàn cầu (Seat Assy) | | 8% | 2,906,000 | 2,906,182 |
| 224 | TCW1211A | D43807ZS  | Cụm van đóng mở nước (Valve unit) | | 8% | 589,000 | 589,091 |
| 225 | TCW1211A | M43001Z  | Bộ vòi rửa (Nozzle Unit) | | 8% | 550,000 | 549,818 |
| 226 | TCW1211A | TS32230Z  | Tay gạt (Dial Assy) | | 10% | 560,000 | 560,000 |
| 227 | TCW07 | HTHX58  | Đầu nối chữ T (T-Joint Set) | | 10% | 340,000 | 340,000 |
| 228 | TCW07 | P711-STIV1  | Lõi đóng êm của bộ ngồi (Soft-close Mechanism) | | 8% | 167,000 | 166,909 |
| 229 | TCW07 | THX69V5N  | Van xả nước (Valve Unit) | | 10% | 1,080,000 | 1,080,000 |
| 230 | TCW07 | THX347-1  | Đế bắt cố định nắp rửa (Fixing Bracket Set) Ốc định vị đế bàn cầu | | 8% | 216,000 | 216,000 |
| 231 | TCW07 | D40840#W  | Nắp đậy bàn cầu (Cover) | Trắng (#W) | 8% | 353,000 | 353,455 |
| 232 | TCW07 | S04014R Hình ảnh được cập nhật sau | Đề can (Sticker) | | 8% | 14,000 | 13,745 |
| 233 | TCW07 | S90338#W  | Bộ ngồi bàn cầu (Seat) | Trắng (#W) | 8% | 432,000 | 432,000 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|---|--------------|---|-------------|----------|---|------------------------------------|
| 234 | TCW07 | D43800ZR | Bộ vòi rửa (Nozzle Unit) | | 8% | 579,000 | 579,273 |
| 235 | TCW07 | S91307 | Ống dẫn nước (Hose Band) | | 8% | 20,000 | 19,637 |
| 236 | LT368C | TX809LV2 | Giá đỡ (Bracket for basin) | | 10% | 300,000 | 300,000 |
| 237 | LT367C, LT367CT, LT367CR, LT523, LT523R, LT524, LT681, LT710CT, LT700CTR, LT710CSR, L647C | HHF7A100U | Giá đỡ (Bracket for basin) - 1 Set Mã hàng cũ: TX809L | | 10% | 500,000 | 500,000 |
| 238 | L647C | HTS90097 | O-ring | | 8% | 25,000 | 24,545 |
| 239 | LT367CR | HLW367FSV#XW | Nắp đậy lỗ thải (Cover for out let hole) | Trắng (#XW) | 8% | 255,000 | 255,273 |
| 240 | LT548, LT582C, LT546, LT520T, LT765, LT764 | TL516GV | Bộ giá và ốc vít đỡ chậu (Bracket with toggles & screw) - 1 Set | | 10% | 1,190,000 | 1,190,000 |
| 241 | LT700CT | HR700 | Vít định vị (Bracket for basin) | | 10% | 460,000 | 460,000 |
| 242 | LT533, LT533R | TX710L | Vít định vị (Bracket and Screws) - 1 Set | | 10% | 280,000 | 280,000 |
| 243 | LPT766C, LHT766C, LHT766CR, LHT767CR, LPT767C, LHT767C, LHT828C, LHT828CR, LHT828CS, LHT240C, LHT240CR, LT240CR, LT240C, LT236C, LHT236CR, LHT236C, LPT236C, LPT236CR, LT300C, LHT300CR | TX801LN | Vít định vị cho chậu (Mounting bolts for Basin) | | 10% | 180,000 | 180,000 |
| 244 | LPT766C, LPT767C, LPT947C, LPT947CR, LPT239C, LPT236C, LPT236CR | TL510ERR | Vít định vị chân chậu (Bracket & Screws for full pedestal) Mã hàng cũ: TL510ER | | 10% | 280,000 | 280,000 |
| 245 | LHT766CR, LHT767CR, LHT828CR, LHT828CS | HVM2F015YR | Vít định vị chân chậu (Bracket & Screw for half pedestal) | | 10% | 280,000 | 280,000 |
| 246 | LHT766C, LHT767C, LHT828C, LHT828CR | TX723L | Vít định vị chân chậu (Bracket & Screw for half pedestal) | | 10% | 280,000 | 280,000 |
| 247 | LHT947C, LPT947C, LHT947CR, LPT947CR | TL220DV1 | Móc treo & vít bắt tường (Hanger & screw) | | 10% | 190,000 | 190,000 |















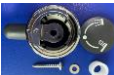
| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--|---|---|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 248 | LHT239C, LHT300CR, LHT236C, LHT236CR, LHT240C, LHT240CR | TA2SV1  | Vít định vị chân chậu (gồm 1 mũ, 1 vít, 1 nở nhựa) (Mounting bolts & Plastic bushing nuts for half pedestal) | | 10% | 190,000 | 190,000 |
| 249 | LT210 | TL250DM Hình ảnh được cập nhật sau | Móc treo (Bracket) | | 10% | 240,000 | 240,000 |
| 250 | LW103JT1 | TL220D Hình ảnh được cập nhật sau | Móc treo và vít bắt tường (Hangers & Screws) | | 10% | 170,000 | 170,000 |
| 251 | UT57, UT57R, UT560T, UT570T, UT557T, UT500T, UT904, UT904S, UT904H, UT904HS, UT904R, UT904HR | HUW370STV#W  | Rõn tiểu (Strainer) | Trắng (#W) | 8% | 177,000 | 176,727 |
| 252 | UT500T, UT508T, UT557T, UT570T | HHF16024U  | Mũ chụp (Joint unit) | | 10% | 230,000 | 230,000 |
| 253 | UT500T, UT560T, UT508T, UT557T, UT570T | HHF90594US  | Bộ xả nước (Spreader) | | 8% | 393,000 | 392,727 |
| 254 | UT500T, UT557T, UT508T, UT570T | HHF91143  | Miếng đệm bằng cao su (Spreader, Packing, Nut) | | 8% | 17,000 | 16,691 |
| 255 | UT500T | HVHF21024R  | Đầu nối (Connector) | | 10% | 140,000 | 140,000 |
| 256 | UT500T, UT560, UT560T, UT557, UT557T, UT570T, UT508T | HHP500  | Bích gắn tường (Wasting Socket) | | 8% | 1,453,000 | 1,453,091 |
| 257 | UT508T | HHF90944#NW1  | Nắp đáy lỗ thải (Detachable Trap) | Trắng (#NW1) | 8% | 167,000 | 166,909 |
| 258 | UT508T | HP510R  | Bích nối sàn (Washing socket) | | 8% | 1,217,000 | 1,217,455 |
| 259 | UT500T, UT570T, UT508T, UT557T | HHF90596  | Mũ chụp bảo vệ (Insulation Cap) | | 8% | 5,000 | 4,909 |
| 260 | UT508T | HHF90662  | Tấm nhựa cố định (Fixing plate) | | 8% | 48,000 | 48,109 |
| 261 | UT508T | HHF67011U  | Đinh vít định vị (Fixing bolt unit) | | 10% | 32,000 | 32,000 |
| 262 | UT508T, CS838 | HHF9A874#NW1  | Mũ chụp (Fancy Cap) | Trắng (#NW1) | 8% | 3,000 | 2,945 |
| 263 | UT508T | HHF72044 Hình ảnh được cập nhật sau | Long đen inox (Washer) | | 10% | 20,000 | 20,000 |
| 264 | UT904, UT904H, UT447, UT447H, UT57 | HVM3D006Y  | Nối tường (Wall flanger with seal gasket) | | 8% | 206,000 | 206,182 |




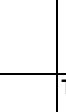


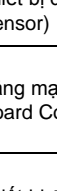


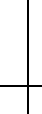

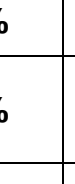



| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--|--|--|------------|----------|---|------------------------------------|
| 265 | UT57, UT57R, UT560T, UT557T, UT904, UT904S, UT904H, UT904HS, UT904R, UT904HR | T9RA  | Móc treo và vít định vị (gồm 1 móc treo S&T, 3 vít nở F8, 1 washer F15, 3 vít) (Hanger & Screw) | | 10% | 102,000 | 102,000 |
| 266 | UT447, UT447R, UT447H, UT447HR | HUW447STV#W  | Rõn tiểu (Strainer) | Trắng (#W) | 8% | 177,000 | 176,727 |
| 267 | UT447, UT447R, UT447H, UT447HR, UT570T, UT445, UT445H, UT500T | T9R  | Móc treo và vít định vị (Hanger & Screws) | | 10% | 200,000 | 200,000 |
| 268 | UT447H | T62-16  | Cút nối (Inlet spud) | | 10% | 420,000 | 420,000 |
| 269 | USWN800B | DH832G  | Đế pin (Battery Box) | | 10% | 630,000 | 630,000 |
| 270 | USWN900AE | WHP035  | Van điện tử (Valve sets) | | 10% | 3,180,000 | 3,180,000 |
| 271 | USWN900AE | WHP039  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor) | | 10% | 2,260,000 | 2,260,000 |
| 272 | USWN900AE | WHP040  | Bộ điều khiển (Controller) | | 10% | 1,420,000 | 1,420,000 |
| 273 | USWN900A | WHP041  | Bảng mạch điều khiển (Controller) | | 10% | 1,450,000 | 1,450,000 |













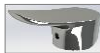





BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0923SPF











Hiệu lực ngày 21 tháng 09 năm 2023







Cập nhật ngày 21/09/2023
Giá bán 1 chiếc, đơn vị: VND












| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|---|----------|---|------------------------------------|
| 1 | TTLA102 | FT7S007  | Miếng cố định (Sensor mounting plate) | 10% | 68,000 | 68,000 |
| 2 | TTLA102 | TT5201  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor) | 10% | 1,150,000 | 1,150,001 |
| 3 | TTLA102 | TT5601  | Van điện từ (Solenoid valve) | 10% | 470,000 | 470,000 |
| 4 | DM345, DM906CF, DGM301CFR, DM346CF, DGH108ZR, DGH104ZR | H9D0081Y  | Dây sen của vòi sen tắm (Shower hose) | 8% | 295,000 | 294,545 |
| 5 | DM345/DM906CF | HDGH103CR  | Bát sen tay cầm (Hand shower head) | 8% | 1,031,000 | 1,030,909 |
| 6 | DM345/DM906CF | HG3B006ZV1  | Chia nước (Diverter unit) | 10% | 1,240,000 | 1,240,000 |
| 7 | DGH104ZR, DGM301CFR, DGM301CFN, DM346CF | HDGH104CR  | Bát sen cầm tay (Hand shower head) | 8% | 481,000 | 481,091 |
| 8 | DGM301CFNS | H2AG1B004ZN Hình ảnh được cập nhật sau | Thân sen tắm và túi bọc (Shower faucet & Tub) | 10% | 2,250,000 | 2,250,001 |
| 9 | DM907CS | DH364G  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 236,000 | 235,637 |
| 10 | THX118SO | HA9A332Y  | Gác sen (Hanger) | 8% | 187,000 | 186,545 |
| 11 | THX19ZNB, TX432SH, TX432SDZ | HVNN40815R  | Dây sen tắm (Shower Hose) | 8% | 295,000 | 294,545 |
| 12 | TMGG40E, TMGG40LE, TMGG40QE | THYC48  | Bát sen cầm tay (Hand shower) | 8% | 1,237,000 | 1,237,091 |
| 13 | TMGG40EC, TMGG40QEC | HTHC7C  | Bát sen cầm tay (Hand shower) | 8% | 2,278,000 | 2,277,818 |
| 14 | TMGG40J, TMGG40QJ | HTHYC10R  | Bát sen cầm tay (Hand shower) | 8% | 2,072,000 | 2,071,637 |
| 15 | TMGG40E, TMGG40J, TMGG40LE, TMGG40QE, TMGG40EC, TMGG40QEC, TMGG40QJ | TH576-4S  | Van biến nhiệt (Thermostat unit) | 10% | 1,220,000 | 1,220,000 |
| 16 | TMC95 | TH5D0175  | Tay vận (Handle unit) | 8% | 697,000 | 697,091 |

















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|--|----------|---|------------------------------------|
| 17 | TEN22AWX, TEN41AWX, TEN51AWX | TH58173N  | Mắt cảm ứng (Sensor) | 10% | 2,280,000 | 2,280,000 |
| 18 | TEN12AWR-V500, TEN40AW-V500; TEN41AWX, TEN51AWX, TEN22AWX | TH559EDV410R  | Pin (Backup battery) | 8% | 785,000 | 785,455 |
| 20 | TEN41AWX | TH5E0135A  | Cụm điều khiển (Controller unit) | 10% | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 21 | TEN51AWX | TH5E0084  | Cụm điều khiển (Controller unit) | 10% | 2,360,000 | 2,360,001 |
| 22 | TENA51AW** | TH58207S Hình ảnh được cập nhật sau | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor) | 10% | 1,390,000 | 1,390,000 |
| 23 | TEN40ANV900 | TT5703  | Bảng mạch điều khiển (Board Controller) | 10% | 1,510,000 | 1,510,000 |
| 24 | TEN40ANV900, TEN12ANV900- | TT5202  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor) | 10% | 2,140,000 | 2,140,001 |
| 25 | TX116LESV4BR | HTHX207V6  | Bộ thoát thải (Pop up waste) | 10% | 650,000 | 650,000 |
| 26 | TX115LF, TX608K, TX471SFV2 | HVNCC40SF  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 373,000 | 373,091 |
| 27 | TX604KDN, TX605KES | HVNMC35B  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 28 | TX608KNBR | K035AO  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 206,000 | 206,182 |
| 29 | TX442SIN | THX174SI  | Cụm điều hướng nóng lạnh của bát sen tắm (Diverter Unit) | 10% | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 30 | TX454SFV2, TX454SESV2 | HVN107008  | Van biến nhiệt (Thermostat Unit) Cụm chuyển nước (Diverter) | 8% | 2,631,000 | 2,631,273 |
| 31 | TX454SESV2, TX492SESM, TX471SESV2 | VNA0905  | Bát sen cầm tay (Hand shower head) | 8% | 952,000 | 952,363 |
| 32 | TX454SFV2BRS | TH486FV5 Hình ảnh được cập nhật sau | Tay vận ("Fiore" Diverter Handle Set) | 10% | 640,000 | 640,000 |
| 33 | TX492SCZ | HS1015-SHO-A  | Lõi sen (Spindle) | 10% | 260,000 | 260,000 |
| 34 | TX492SRS | A9A076G Hình ảnh được cập nhật sau | Bát sen (Shower head (5S Massage)) | 8% | 864,000 | 864,000 |
| 35 | TX471SIV2, TX471SESV2, TX471SFV2 | N800002  | Đầu chuyển nước (Diverter) | 8% | 314,000 | 314,182 |








| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|--|--|------------------------------------|----------|---|------------------------------------|
| 36 | TX471SI | HVN107010  | Đầu chuyển nước (Diverter) | 10% | 410,000 | 410,000 |
| 37 | TX432SH, TX432SDZ | HVN107009  | Đầu chuyển nước (Diverter) | 8% | 353,000 | 353,455 |
| 38 | THX20NBPIV | HVN106002RPIV  | Vòi xịt nước (Shower Spray Unit) | 8% | 265,000 | 265,091 |
| 39 | THX20NBPIV | HN40512PIV  | Dây mềm vòi xịt (Flexible hose) | 8% | 196,000 | 196,363 |
| 40 | THX20MCRB, TVCF201 | HH25186  | Dây mềm vòi xịt (Flexible hose) | 8% | 334,000 | 333,818 |
| 41 | TX1BN | HVNS71001N  | Mặt nạ (Cover plate) | 10% | 260,000 | 260,000 |
| 42 | TX1BN | HVNS61001  | Vít cố định (Screw) | 10% | 6,000 | 6,001 |
| 43 | TX1BN | HVNS90001W | Lọc rác (Seal) | 8% | 31,000 | 31,418 |
| 44 | TX1C, TX1CV2 | S71057S  | Mặt nạ (Cover plate) | 10% | 450,000 | 450,000 |
| 45 | TX707AE | HVNS96005  | Ly (Tumbler) | 8% | 167,000 | 166,909 |
| 46 | TX706AE | HVNS96004  | Đĩa để xà phòng (Glass soap dish) | 8% | 216,000 | 216,000 |
| 47 | TX705AE, TX705AC | HVNS96003-2  | Khay kính (Glass Bevel) | 8% | 569,000 | 569,455 |
| 48 | TKF51PS | TH18849R Hình ảnh được cập nhật sau | Lõi van (Valve unit) | 10% | 1,120,000 | 1,120,000 |
| 49 | TKF51PN | TH5B0222 Hình ảnh được cập nhật sau | Lõi van (Mixing Valve) | 8% | 766,000 | 765,818 |
| 50 | TX608K, TX115LF | HVN5CC40SR  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 196,000 | 196,363 |
| 51 | TBG01302V, TBG01301V, TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T | HVM2H008  | Tay gạt (Handle) | 10% | 390,000 | 390,000 |
| 52 | TBG02302V, TBG02301V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T | HVM2H012  | Tay gạt (Handle) | 10% | 370,000 | 370,000 |
| 53 | TBG03302V, TBG03301V, TLG03301V, TLG03303V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03303T, TLG03305T | HVM2H013  | Tay gạt (Handle) | 10% | 300,000 | 300,000 |
| 54 | TBG04302V, TBG04301V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T | HVM2H009  | Tay gạt (Handle) | 10% | 320,000 | 320,000 |
| 55 | TBS01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBS04302V, TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V | HVM2H021  | Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap) | 10% | 30,000 | 30,000 |
| 56 | TBS02302V | HVM2H020  | Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap) | 10% | 40,000 | 40,000 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|--|---|----------------------------|----------|---|------------------------------------|
| 57 | TBG01302V, TBG01301V, TBG02302V, TBG02301V, TBG03302V, TBG03301V, TBG04302V, TBG04301V, TBS01302V, TBS01301V, TBS02302V, TBS02301V, TBS03302V, TBS03301V, TBS04302V, TBS04301V | HVM4P018  | Gioăng tròn (O-ring) | 8% | 167,000 | 166,909 |
| 58 | TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS03301T, TLS03303T, TLS03305T, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V, TLS04301T, TLS04304T, TLS04306T, TVLM112NS, TVLM111NS, TVSM103NSS | HVM1A020  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 128,000 | 127,637 |
| 59 | TBG01302V, TBG01301V, TBG02302V, TBG02301V, TBG03302V, TBG03301V, TBG04302V, TBG04301V, TBS01301V, TBS01302V, TBS02302V, TBS02301V, TBS03302V, TBS03301V, TBS04302V, TBS04301V, TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03304T, TLG03305T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS3301V, TLS3301T, TLS3303V, TLS3303T, TLS3305V, TLS3305T, TLS04301V, TLS04301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T, TVLM111NS, TVLM112NS | H51805000PC-34  | Vít (Screw) | 10% | 8,000 | 8,000 |
| 60 | TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V, TBS01302V, TBS02302V, TBS03302V, TBS04302V, TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V | HVM2H022  | Bộ chuyển hướng (Diverter) | 10% | 150,000 | 150,000 |
| 61 | TBG01302VA, TBG01302V, TBG01301V, TBG02302VA, TBG02302V, TBG02301V, TBG03302VA, TBG03302V, TBG03301V, TBG04302VA, TBG04302V, TBG04301V, TBG04304, TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V | H1001507  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 314,000 | 314,182 |
| 62 | TBS01301V, TBS01302V, TBS02302V, TBS02301V, TBS03302V, TBS03301V, TBS04302V, TBS04301V, TVSM110RU | HVM1A019  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 137,000 | 137,455 |
| 63 | TBS01302V, TBS01301V, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T | HVM2H014  | Tay gạt (Handle) | 10% | 240,000 | 240,000 |
| 64 | TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TBS02301V, TBS02302V | HVM2H015  | Tay gạt (Handle) | 10% | 270,000 | 270,001 |
| 65 | TBS03302V, TBS03301V, TLS03301V, TLS03303V, TLS04305V, TLS03301T, TLS03303T, TLS03305T | HVM2H010  | Tay gạt (Handle) | 10% | 270,000 | 270,001 |
| 66 | TBS04302V, TBS04301V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V, TLS04301T, TLS04304T, TLS04306T | HVM2H011  | Tay gạt (Handle) | 10% | 260,000 | 260,000 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|----------------------------|----------|---|------------------------------------|
| 67 | TBS04304B | DH383G  | Lõi van (Cartridge) | 8% | 285,000 | 284,727 |
| 68 | TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03304T, TLG03305T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V | HT9M04086V1 Hình ảnh được cập nhật sau | Lõi van (Cartridge) | 8% | 461,000 | 461,455 |
| 69 | TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03305V, TLG03307V, TLG03301T, TLG03305T, TLG03307T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS03301T, TLS03303T, TLS03305T, TLS04301V, TLS04301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T | HVM4P015  | Gioăng cao su (Gasket) | 8% | 8,000 | 7,855 |
| 70 | TLG01301V, TLG01301T, TLG02301V, TLG02301T, TLG03301V, TLG03301T, TLG04301V, TLG04301T, TLS01301V, TLS01301T, TLS02301V, TLS02301T, TLS03301V, TLS03301T, TLS04301V, TLS04301T | HVM2L022  | Dây cấp (Flexible hose) | 8% | 73,000 | 72,655 |
| 71 | TLG01301V, TLG01301T, TLG02301V, TLG02301T, TLG03301V, TLG03301T, TLG04301V, TLG04301T, TLS01301V, TLS01301T, TLS02301V, TLS02301T, TLS03301V, TLS03301T, TLS04301V, TLS04301T | HVM2L028  | Dây cấp (Flexible hose) | 8% | 73,000 | 72,655 |
| 72 | TLG01304V, TLG01307V, TLG01304T, TLG01307T, TLG03303V, TLG03305V, TLG03303T, TLG03305T, TLG04304V, TLG04307V, TLG04304T, TLG04307T, TLS01304V, TLS01307V, TLS01304T, TLS01307T, TLS02303V, TLS02305V, TLS02303T, TLS02305T, TLS03303V, TLS03303T, TLS03305V, TLS03305T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T | HVM2L029  | Dây cấp (Flexible hose) | 8% | 81,000 | 80,509 |
| 73 | TLG01304V, TLG01307V, TLG01304T, TLG01307T, TLG03303V, TLG03305V, TLG03303T, TLG03305T, TLG04304V, TLG04307V, TLG04304T, TLG04307T, TLS01304V, TLS01307V, TLS01304T, TLS01307T, TLS02303V, TLS02305V, TLS02303T, TLS02305T, TLS03303V, TLS03305V, TLS03303T, TLS03305T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T | HVM2L023  | Dây cấp (Flexible hose) | 8% | 77,000 | 76,582 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|--|---|---|----------|---|------------------------------------|
| 74 | TLG01301V, TLG01304V, TLG01301T, TLG01304T, TLG02304V, TLG02301V, TLG02304T, TLG02301T, TLG03303V, TLG03303T, TLG03301T, TLG03301V, TLG04304V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04301V, TLS01304V, TLS01301V, TLS01304T, TLS01301T, TLS02303V, TLS02301V, TLS02303T, TLS02301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04301V, TLS04301T | HVM2D020  | Bộ thoát thải (Pop-up waste) | 10% | 700,000 | 700,000 |
| 75 | TLG01307V, TLG01307T, TLG02307V, TLG02307T, TLG04307V, TLG04307T, TLS01307V, TLS01307T, TLS02305V, TLS02305T, TLS04306V, TLS04306T | HVM2D022  | Bộ thoát thải (Pop-up waste) | 10% | 930,000 | 930,001 |
| 76 | TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG01301T, TLG01304T, TLG01307T, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG02301T, TLG02304T, TLG02307T, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG03301T, TLG03304T, TLG03305T, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG04301T, TLG04304T, TLG04307T, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS01301T, TLS01304T, TLS01307T, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS02301T, TLS02303T, TLS02305T, TLS04301V, TLS04301T, TLS04304V, TLS04304T, TLS04306V, TLS04306T | HVM4P017  | Gioăng cao su (Gasket) | 8% | 8,000 | 7,855 |
| 77 | TLG04307V | HVM2L019  | Đế van (Joint Cartridge) | 8% | 27,000 | 27,491 |
| 78 | TLS01301V, TLS01301T, TLS02301V, TLS02301T, TLS03301V, TLS03301T, TLS04301V, TLS04301T | HVM2D023R  | Bộ thoát thải (Pop-up waste) | 10% | 480,000 | 480,000 |
| 79 | TLS01304V, TLS01304T, TLS02303V, TLS02303T, TLS03303V, TLS03303T, TLS04304V, TLS04304T, TVLM111NS | HVM2D024  | Bộ thoát thải (Pop-up waste) | 10% | 510,000 | 510,000 |
| 80 | TLS01307V, TLS01307T, TLS02305V, TLS02305T, TLS03305V, TLS03305T, TLS04306V, TLS04306T, TVLM112NS | HVM2D025  | Bộ thoát thải (Pop-up waste) | 10% | 580,000 | 580,000 |
| 81 | TVSM104RS | TVSM103NSSY1 Hình ảnh được cập nhật sau | Củ sen (Shower Set) | 10% | 2,790,000 | 2,790,000 |
| 82 | TVSM107CR | HVM2A006 Hình ảnh được cập nhật sau | Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap) | 10% | 56,000 | 56,000 |
| 83 | TVLM111NS, TVLM112NS | H54822003CP-34  | Nắp hiển thị (Indication cover) | 8% | 8,000 | 7,855 |
| 84 | TVLM111NS, TVLM112NS | H52430085PC-34  | Gioăng tròn (O-ring) | 8% | 8,000 | 7,855 |
| 85 | TVLM111NS, TVLM112NS | H51804004PC-34  | Vít (Screw) | 10% | 8,000 | 8,000 |
| 86 | TVLM111NS, TVLM112NS | HVM2L014  | Dây cấp (bên lạnh) (Flexible hose (cold)) | 8% | 101,000 | 101,127 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|---|---|---|----------|---|------------------------------------|
| 87 | TVLM111NS, TVLM112NS | HVM2L015  | Dây cấp (bên nóng) (Flexible hose (hot)) | 8% | 101,000 | 101,127 |
| 88 | TVLM111NS, TVLM112NS | HVM2H007  | Tay gạt (Handle) | 10% | 150,000 | 150,000 |
| 89 | TV150NSV4J | S90245  | Núm hãm nước (Push Bar Guide) | 8% | 17,000 | 16,691 |
| 90 | TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V | H1C032A1V  | Bộ thoát thải (phần dưới) (Pop up waste) | 10% | 830,000 | 830,000 |
| 91 | TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V | H1C032AV  | Bộ thoát thải (phần trên) (Pop up waste) | 10% | 480,000 | 480,000 |
| 92 | TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V | HVM3A018  | Van 1 chiều (Valve) | 8% | 17,000 | 16,691 |
| 93 | TLG11301V, TLG11303V, TLG11305V | H2D035YV  | Đầu tạo bọt (Water outlet) | 8% | 82,000 | 82,473 |
| 94 | TLG07301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG07303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG07305V, TLG09305V, TLG10305V | HVM3A014  | Đầu tạo bọt (Slim Air CC SLC aerator STD size) | 8% | 82,000 | 82,473 |
| 95 | TLG07302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V | H45210000004  | Đầu tạo bọt (PERLATOR HC Coin Slot aerator laminar flow STD MAX) | 8% | 25,000 | 24,545 |
| 96 | TLG08301V, TLG08303V, TLG08305V | H2D085V  | Đầu tạo bọt (Water outlet) | 8% | 245,000 | 245,455 |
| 97 | TLG07302V, TLG08302V, TLG09302V, TLG10302V, TLG11302V | HVM2A017  | Gioăng kèm lưới lọc (Gasket) | 10% | 6,000 | 6,001 |
| 98 | TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V | HVM2A016  | Gioăng kèm lưới lọc (Strainer) | 10% | 6,000 | 6,001 |
| 99 | TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V | H93597EYV  | Gioăng chữ X (X-ring) | 8% | 4,000 | 3,927 |
| 101 | TBW02006A | DHX117-2CVG Hình ảnh được cập nhật sau | Bát sen (Shower head) | 8% | 2,003,000 | 2,002,909 |
| 102 | TBW01010A | DHX135 Hình ảnh được cập nhật sau | Dây sen (Shower hose) | 8% | 677,000 | 677,455 |
| 103 | PPYK1710HPE, PPYB1710HPE, PPYB1533PWE, PPYB1530PWE, PPYD1620PWE, PPYK1530PWE, PPYB1820HPWE, PPYB1920PWE, PPYK1920PWE, PPYB1620PWE, PPYD1543-5HPE | DB503R-2A  | Pop-up waste (ống siphon) | 8% | 4,340,000 | 4,339,637 |
| 104 | PPYK1710HPE, PPYD1620PWE, PPYK1530PWE, PPYK1920PWE | NTB147E  | Water pump unit (Máy bơm nước) | 8% | 8,218,000 | 8,217,818 |
| 105 | PPYD1720HPWE, PPYB1720HPWE, PPYD1543-5HPE | HNTB162E  | Air pump unit (Máy bơm khí) | 8% | 5,076,000 | 5,076,000 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-----------------------------|---|---|----------|---|------------------------------------|
| 106 | PPYD1720HPWE, PPYD1543-5HPE | HNTB215E  | Water pump unit (Máy bơm nước) | 8% | 12,086,000 | 12,086,182 |
| 107 | PPYD1720HPWE, PPYD1543-5HPE | HNTB322  | Remote unit (tay điều khiển) | 10% | 11,380,000 | 11,380,001 |
| 108 | DB501R-2B | NTA271E  | Nút nhấn xả (Button) | 8% | 648,000 | 648,000 |
| 109 | HD3100RV, HD3000SV | SHXE21  | Cảm ứng tay (Sensor unit) | 10% | 870,000 | 870,000 |
| 110 | TYC404G, TYC322W | HSHXE06  | Mô tơ Motor unit (above & under) | 8% | 1,767,000 | 1,767,273 |
| 111 | TYC322W, TYC322W | SHXEP22  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Cover) | 8% | 785,000 | 785,455 |
| 112 | TYC322 | HSHXEC04  | Bảng mạch điều khiển (Main board) | 10% | 1,980,000 | 1,980,000 |


















BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0923WL

Hiệu lực ngày 21 tháng 09 năm 2023


















Cập nhật ngày 21/09/2023

Giá bán 1 chiếc, đơn vị: VND
















Đơn vị: VND

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|--|------------------------------------|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 1 | TCF23460AAA | TCM8631R#NW1  | Nắp đậy Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 1,310,000 | 1,310,000 |
| 2 | TCF23410AAA | TCM8632R#NW1  | Nắp đậy Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 1,310,000 | 1,310,000 |
| 3 | TCF24460AAA | TCM8629R#NW1  | Nắp đậy Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 1,370,000 | 1,370,001 |
| 4 | TCF24410AAA | TCM8630R#NW1  | Nắp đậy Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 1,510,000 | 1,510,000 |
| 5 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA | TCM7676#NW1  | Ghế ngồi Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 6 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8654  | Dây điện nguồn (Plug unit) | | 10% | 500,000 | 500,000 |
| 7 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA | TCM8650  | Bo mạch chính | | 10% | 1,670,000 | 1,670,000 |
| 8 | TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8649  | Bo mạch chính | | 10% | 1,670,000 | 1,670,000 |
| 9 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM7817#NW1  | Cục lọc và lưới lọc khử mùi | Trắng (#NW1) | 10% | 260,000 | 260,000 |
| 10 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8692  | Quạt sấy (Dryer) | | 10% | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 11 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA | TCM7824  | Mạch tay bấm điều khiển và vỏ nhựa | | 10% | 640,000 | 640,000 |
| 12 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8172  | Cụm van điện từ. (Valve Unit) | | 10% | 750,000 | 750,000 |
| 13 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8506#NW1  | nắp che đầu vòi và máy sấy | Trắng (#NW1) | 10% | 140,000 | 140,000 |
| 14 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8680  | Bình đun (Heat-exchange unit) | | 10% | 2,780,000 | 2,780,000 |
| 15 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM7970  | Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid) | | 10% | 330,000 | 330,000 |
| 16 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM7971  | Cụm hơi ghế (Hinge Assy for seat) | | 10% | 450,000 | 450,000 |
| 17 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8170#NW1  | Nắp đậy đầu ra khử mùi | Trắng (#NW1) | 10% | 120,000 | 120,000 |














TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|--------------------------------|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 18 | TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM7818  | Điều khiển (Remote controller) | | 10% | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 19 | TCF24460AAA/ TCF23460AAA | TCM8843  | Dây cấp và van chia nước | | 10% | 2,350,000 | 2,350,000 |
| 20 | TCF24410AAA/ TCF23410AAA | TCM7796  | Dây cấp và van chia nước | | 10% | 690,000 | 690,000 |
| 21 | TCF24410AAA | TCM7780S#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 1,440,000 | 1,440,000 |
| 22 | TCF23460AAA/ TCF23410AAA | TCM8664#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet | Trắng (#NW1) | 10% | 1,320,000 | 1,320,000 |
| 23 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM8171S  | Công tắc bộ ngồi | | 10% | 230,000 | 230,000 |
| 24 | TCF24460AAA/ TCF24410AAA | TCM7834  | cảm biến để cài và bộ dây dẫn | | 10% | 420,000 | 420,000 |
| 25 | TCF23410AAA/ TCF23460AAA | TCM7835  | cảm biến để cài và bộ dây dẫn | | 10% | 450,000 | 450,000 |
| 26 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCQ132  | Lưới lọc khử mùi | | 10% | 230,000 | 230,000 |
| 27 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA/ TCF992VA | SHXCP53  | Miếng đệm | | 8% | 31,000 | 31,418 |
| 28 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | TCM10480  | Công tắc bộ ngồi | | 10% | 210,000 | 210,000 |
| 29 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | TCM4580  | Bộ chỉnh lưu | | 10% | 2,170,000 | 2,170,000 |
| 30 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCV53  | Cụm van điện tử đóng mở nước | | 10% | 760,000 | 760,000 |
| 31 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCE277  | Cụm vòi rửa | | 10% | 1,220,000 | 1,220,000 |
| 32 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCE278  | Cụm vòi rửa | | 10% | 740,000 | 740,000 |
| 33 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | TCM10499  | Dây điện | | 10% | 91,000 | 91,000 |
| 34 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA/ TCF9433A/ TCF992VA | SHXCK29  | Khóa cài | | 10% | 49,000 | 49,000 |













TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---|---|---|---------|----------|---|------------------------------------|
| 35 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCK19  | Đinh ốc | | 10% | 26,000 | 26,000 |
| 36 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCK33  | Đinh ốc | | 10% | 26,000 | 26,000 |
| 37 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCK21  | Đinh ốc | | 10% | 23,000 | 23,000 |
| 38 | TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA | SHXCE271  | Bản lề cơ bằng nhựa | | 10% | 470,000 | 470,000 |
| 39 | TCF33370GAA/ TCF33320GAA/ TCF34570GAA/ TCF34320GAA | SHXCK20  | Đinh ốc | | 10% | 24,000 | 24,000 |
| 40 | CS900 | TCM2979S  | Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid) | | 8% | 10,604,000 | 10,603,637 |
| 41 | CS900 | TCM2311  | Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat) | | 10% | 2,250,000 | 2,250,001 |
| 42 | CS900/901 | TCM2315R  | Cảm biến bộ ngồi (Seat sensor) | | 10% | 2,130,000 | 2,130,000 |
| 43 | CS900/901 | TCM2696  | Quạt khử mùi (Deodorizer Units) | | 8% | 1,296,000 | 1,296,000 |
| 44 | CS900/901 | TCM1972  | Cụm điều khiển chức năng rửa (Flow control valve unit) | | 10% | 1,380,000 | 1,380,000 |
| 45 | CS900/901 | TCM4163N  | Quạt sấy (Dryer) | | 8% | 3,358,000 | 3,357,818 |
| 46 | CS900/901 | TCM4175  | Cụm van điện tử (Valve Unit) | | 10% | 1,630,000 | 1,630,000 |
| 47 | CS900/901 | TCM2672  | Cụm đun (Heat-exchange unit) | | 10% | 6,590,000 | 6,590,000 |
| 48 | CS900/901 | TCM2977R  | Cụm hơi bộ (Hinge Assy for seat) | | 8% | 10,358,000 | 10,358,182 |
| 49 | CS900/901 | TCM2303  | Bảng mạch điện xoay chiều AC controller | | 10% | 3,650,000 | 3,650,000 |














TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|-------------|--|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 50 | CS900/901 | TCM7523  | Bơm tăng giảm áp lực nước (Pump unit) | | 8% | 2,455,000 | 2,454,545 |
| 51 | CS900/901 | TCM1153S  | thiết bị điện phân nước | | 10% | 1,270,000 | 1,270,000 |
| 52 | CS900/901 | HH20091  | Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of bowl) | | 10% | 2,350,000 | 2,350,000 |
| 53 | CS900/901 | HH20069  | phao điện (Electrict float) | | 8% | 1,208,000 | 1,207,637 |
| 54 | CS901 | TCM4234  | BẢNG MẠCH CHUYỂN ĐỔI | | 10% | 4,270,000 | 4,270,000 |
| 55 | CS901VT | TCM2978R  | Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid) | | 8% | 11,291,000 | 11,290,909 |
| 56 | CS901 | TCM2312  | Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat) | | 10% | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 57 | CS989 | HH20075  | Bảng mạch điện một chiều (DC controller of bowl) | | 10% | 2,480,000 | 2,480,000 |
| 58 | TCF9788 | TCM6774#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,651,000 | 2,650,909 |
| 59 | TCF9788 | TCM6784#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,896,000 | 2,896,363 |
| 60 | TCF9788 | TCM6792  | Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display) | | 10% | 410,000 | 410,000 |
| 61 | TCF9788 | TCM7398  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody-Detecting Sensor Assy) | | 10% | 2,580,000 | 2,580,001 |
| 62 | TCF9788 | TCM6781S  | Bảng điều khiển (Driver Assembly) | | 10% | 600,000 | 600,001 |

TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|---------------------------|--|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 63 | TCF9788, TCF9575 | TCM6799  | Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter) | | 10% | 240,000 | 240,000 |
| 64 | TCF9788, TCF9768, TCF9575 | TCM6856  | Quạt khử mùi (Deodorizer Units) | | 8% | 589,000 | 589,091 |
| 65 | TCF9788 | TCM6807  | Cụm hơi cơ của nắp (Assist unit for lid) | | 8% | 373,000 | 373,091 |
| 66 | TCF9788 | TCM6805  | Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid) | | 8% | 2,661,000 | 2,660,727 |
| 67 | TCF9788 | TCM7403  | Bảng mạch dòng điện một chiều (Controller assembly (DC)) | | 10% | 1,250,000 | 1,250,000 |
| 68 | TCF9788 | TCM6787  | Bộ nắp che zắc nối điện và lưới lọc nước (Cover of Filter plate) | | 8% | 226,000 | 225,818 |
| 69 | TCF9788 | TCM7410  | Dây cấp cho nắp (Flexible hose) | | 8% | 1,090,000 | 1,089,818 |
| 70 | TCF9788 | TCM6868  | Bu lông (Mounting bolt assembly) | | 10% | 320,000 | 320,000 |
| 71 | TCF9768 | TCM6775#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,769,000 | 2,768,727 |
| 72 | TCF9788, TCF9768 | TCM7397#NW1  | Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat unit) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,543,000 | 2,542,909 |
| 73 | TCF9768 | TCM6785#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,474,000 | 2,474,182 |
| 74 | TCF9768 | TCM6793  | Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display) | | 10% | 430,000 | 430,000 |
| 75 | TCF9768 | TCM7424  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody-Detecting Sensor Assy) | | 10% | 2,400,000 | 2,400,000 |
| 76 | TCF9768 | TCM6800  | Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter) | | 10% | 350,000 | 350,000 |














TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|----|------------------|--|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 77 | TCF9768 | TCM6850  | Cụm điều khiển chức năng rửa (Flow control valve unit) | | 10% | 910,000 | 910,000 |
| 78 | TCF9768, TCF9788 | TCM6814  | Cụm van điện từ (Valve Unit) | | 10% | 1,020,000 | 1,020,000 |
| 79 | TCF9768, TCF9788 | TCM7404  | Cụm đun nước (Heat-exchange unit) | | 10% | 2,650,000 | 2,650,000 |
| 80 | TCF9768 | TCM6867  | Đèn led thân (Led unit) | | 10% | 370,000 | 370,000 |
| 81 | TCF9768 | TCM7512  | Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat) | | 10% | 1,160,000 | 1,160,000 |
| 82 | TCF9768, TCF9788 | TCM7402  | Bảng mạch điện xoay chiều (Controller assembly (AC)) | | 10% | 1,230,000 | 1,230,000 |
| 83 | TCF9768 | TCM6788#NW1  | Bộ nắp che zắc nối điện và lưới lọc nước (Cover of Filter plate) | Trắng (#NW1) | 8% | 226,000 | 225,818 |
| 84 | TCF9768, TCF9788 | TCM6864  | Điều khiển (Remote controller) | | 10% | 5,020,000 | 5,020,000 |
| 85 | TCF9575 | TCM6776#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 1,934,000 | 1,934,182 |
| 86 | TCF9575 | TCM7427#NW1  | Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,543,000 | 2,542,909 |
| 87 | TCF9575 | TCM7440R  | Điều khiển (Remote controller) | | 10% | 2,920,000 | 2,920,000 |
| 88 | TCF9575 | TCM7429  | Bảng mạch điện xoay chiều (AC controller) | | 10% | 1,220,000 | 1,220,000 |
| 89 | TCF9575 | TCM7430  | Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller) | | 10% | 1,220,000 | 1,220,000 |



TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|--|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 90 | TCF9575 | TCM6797  | Bộ cảm ứng cơ thể người (A) (Human body sensor A) | | 10% | 640,000 | 640,000 |
| 91 | TCF9575 | TCM7023R  | Bộ cảm ứng cơ thể người (B) (Human body sensor B) | | 10% | 750,000 | 750,000 |
| 92 | TCF9575 | TCM6794  | Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display) | | 10% | 300,000 | 300,000 |
| 93 | TCF9575 | TCM6853  | Cụm vòi rửa (Wand Unit) | | 8% | 1,492,000 | 1,492,363 |
| 94 | TCF9575 | TCM7433  | Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy) | | 10% | 1,330,000 | 1,330,000 |
| 95 | TCF9575 | TCM7432  | Cụm đun nước (Heat exchange unit) | | 10% | 2,580,000 | 2,580,001 |
| 96 | TCF9575 | TCM7431  | Cụm van điện từ. (Valve Unit) | | 10% | 970,000 | 970,000 |
| 97 | TCF9575 | TCM7437  | Quạt sấy (Dryer) | | 8% | 1,257,000 | 1,256,727 |
| 98 | TCF9575 | HH05361#NW1  | Nắp che thân sứ bên trái (Left side cover panel) | Trắng (#NW1) | 8% | 1,237,000 | 1,237,091 |
| 99 | TCF9575 | HH05290#NW1  | Nắp che thân sứ bên phải (Right side cover panel) | Trắng (#NW1) | 8% | 815,000 | 814,909 |
| 100 | TCF9575 | TCM7438  | Dây cấp cho nắp (Flexible hose) | | 8% | 1,090,000 | 1,089,818 |
| 101 | TCF9786WA | TCM1132-3#NW1  | Nắp đậy bàn cầu Lid Assy (Elongated) | Trắng (#NW1) | 8% | 7,000,000 | 7,000,363 |
| 102 | TCF9786WA | TCM1178RS  | Quạt hút mùi (Deodorizer Units) | | 8% | 1,443,000 | 1,443,273 |







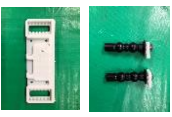




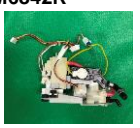
TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|------------------------|--|---|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 103 | TCF9786WA/ TCF4731A | TCM1144RN  | Cụm hơi cho bệ ngồi (Hinge Assembly for seat) | | 8% | 3,917,000 | 3,917,455 |
| 104 | TCF9786WA | TCM1175  | Cụm hơi cho nắp (Hinge Assembly for lid) | | 8% | 3,927,000 | 3,927,273 |
| 105 | TCF9786WA | TCM1172R  | Cảm biến cơ thể A (Human Body Detecting Sensor Assy) | | 10% | 1,530,000 | 1,530,000 |
| 106 | TCF9786WA | TCM1170  | Điểm tiếp nhận bên phải điều khiển từ xa (Remote control receiver - Right) | | 10% | 430,000 | 430,000 |
| 107 | TCF9786WA | TCM1169  | Điểm tiếp nhận bên trái điều khiển từ xa (Remote Controller receiver - Left) | | 10% | 430,000 | 430,000 |
| 108 | TCF9786WA, TCF4731A | TCM1148-1S  | Bảng mạch AC (Controller Assy) | | 10% | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 109 | TCF9786WA, TCF4731A | TCM1157-1SR  | Cụm vòi rửa (Nozzle Unit) | | 8% | 1,738,000 | 1,737,818 |
| 110 | TCF4731A, TCF9786WA | HTCM1158-2  | Bảng điều khiển nguồn (Side control panel assembly) | | 10% | 280,000 | 280,000 |
| 111 | TCF9786WA | TCM1275  | Điều khiển không dây (Remote Controller Assy) | | 10% | 7,390,000 | 7,390,000 |
| 112 | TCF993WA | SHXCC33  | Bộ điều khiển (Remote controller) | | 10% | 26,770,000 | 26,770,000 |
| 113 | TCF4731A | HTCM1225-2R#NW1  | Nắp đậy bàn cầu Lid Assy (Elongated) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,239,000 | 2,238,545 |
| 114 | TCF4731A, TCF9786WA | TCM1226RS#NW1  | Bệ ngồi sưởi ấm Heated Seat Unit (Elongated) | Trắng (#NW1) | 8% | 4,556,000 | 4,555,637 |
| 115 | TCF4731A | TCM1160RN  | Quạt hút mùi (Deodorizer Unit) | | 8% | 746,000 | 746,182 |













TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|------------------------|--|--|---------|----------|---|------------------------------------|
| 116 | TCF4731A, TCF9786WA | TCM1306-1R  | Quạt sấy (Dryer Unit) | | 8% | 1,610,000 | 1,610,182 |
| 117 | TCF4731A | D70604W  | Quạt thông gió (Fan Motor) | | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 118 | TCF4731A, TCF9786WA | TCM1141S  | Cảm biến cơ thể B (Humanbody Detecting Sensor Assy) | | 10% | 910,000 | 910,000 |
| 119 | TCF4731A | TCM1149-5RN  | Bảng mạch DC (Controller Assy) | | 10% | 2,080,000 | 2,080,000 |
| 120 | TCF4731A | D44755Z  | Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy) | | 10% | 2,340,000 | 2,340,000 |
| 121 | TCF4731A | TCM1150-1RS  | Cụm van điện từ (Valve Unit) | | 10% | 1,240,000 | 1,240,000 |
| 122 | TCF4731A | TCM1143SR  | Cụm hơi cho nắp (Hinge Assy for lid) | | 8% | 3,947,000 | 3,946,909 |
| 123 | TCF4731A, TCF9786WA | TCM1147  | Công tắc bộ ngồi (Seating switch assembly) | | 10% | 210,000 | 210,000 |
| 124 | TCF4731A, TCF9786WA | TCM1142RN  | Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly) | | 10% | 1,020,000 | 1,020,000 |
| 125 | TCF4731A, TCF9786WA | TCM1138  | Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy) | | 10% | 590,000 | 590,000 |
| 126 | TCF4731A | D73246WR  | Cảm biến cơ thể A (Body sensor assembly (A)) | | 10% | 1,390,000 | 1,390,000 |
| 127 | TCF4731A | D51218Z  | Điều khiển không dây (Remote Controller Assy) | | 10% | 3,260,000 | 3,260,000 |
| 128 | TCF4731A | TCM1152-1SS  | Cụm đun nước (Heat exchange unit) | | 8% | 1,875,000 | 1,875,273 |





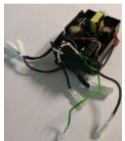






TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|--------------------------------------|--|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 129 | TCF4731A | D73247W  | Cảm biến để cài (Sensor unit) | | 10% | 300,000 | 300,000 |
| 130 | TCF4731A | D47363  | Nắp che mắt nhận tín hiệu (Sensor window) | | 8% | 157,000 | 157,091 |
| 131 | TCF4731A | TCM1140-1  | Mạch nhận tín hiệu từ xa (Remote control receiver) | | 10% | 410,000 | 410,000 |
| 132 | TCF4731A | HD72353W  | Mạch đèn led bên hông (Indication Substrate Assy) | | 10% | 470,000 | 470,000 |
| 133 | TCF4732A | HTCM1255-2R#NW1  | Nắp đậy bàn cầu (Lid Assy (D-shape)) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,239,000 | 2,238,545 |
| 134 | TCF4911EZ | TCM7310#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 1,875,000 | 1,875,273 |
| 135 | TCF4911EZ | TCM7336  | Bản đế cố định washlet (Base plate assy) | | 8% | 285,000 | 284,727 |
| 136 | TCF4911EZ | TCM7318  | Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Signal Assy) | | 10% | 410,000 | 410,000 |
| 137 | TCF4911EZ | TCM7353S  | Bảng điều khiển (Driver Assembly) | | 10% | 440,000 | 440,000 |
| 138 | TCF4911EZ | TCM7348  | Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly) | | 10% | 620,000 | 620,000 |
| 139 | TCF4911EZ, TCF9575, TCF9768, TCF9788 | TCM6804  | Công tắc bệ ngồi (Seating switch assembly) | | 8% | 403,000 | 402,545 |
| 140 | TCF4911EZ, TCF9768, TCF9788 | TCM6842R  | Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assembly) Mã hàng cũ: TCM6842 | | 10% | 1,760,000 | 1,760,000 |
















TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|------------------------------------|--|---|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 141 | TCF4911EZ | TCM7389  | Cụm đun nước (Heat-exchange unit) | | 10% | 2,790,000 | 2,790,000 |
| 142 | TCF4911EZ, TCF9575, TCF9768 | TCM6806  | Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid) | | 8% | 2,386,000 | 2,385,818 |
| 143 | TCF4911, TCF9768, TCF9575, TCF9788 | TCM6808  | Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat) | | 8% | 2,386,000 | 2,385,818 |
| 144 | TCF4911EZ, TCF9768, TCF9788 | TCM6852R  | Cụm vòi rửa (Wand Unit) | | 8% | 1,149,000 | 1,148,727 |
| 145 | TCF4911EZ | TCM7337  | Dây cấp cho nắp (Flexible hose) | | 8% | 2,101,000 | 2,101,091 |
| 146 | TCF4911EZ | TCM6873  | Đầu Vệ sinh vòi rửa. (Cleaning unit for wand) | | 8% | 167,000 | 166,909 |
| 147 | TCF4911EZ | TCM7314#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 1,679,000 | 1,678,909 |
| 148 | TCF4911EZ | TCM7304#NW1  | Nắp thông gió khử mùi (Deodorizer cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 245,000 | 245,455 |
| 149 | TCF4911EZ | TCM6857#NW1  | Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit) | Trắng (#NW1) | 8% | 452,000 | 451,637 |
| 150 | TCF4911EZ | TCM7370#NW1  | Bộ nắp che vòi rửa và máy sấy (Cover of dryer and Cover of nozzle) | Trắng (#NW1) | 8% | 177,000 | 176,727 |
| 151 | TCF4911EZ | TCM7331  | Quạt thông gió (Fan Motor) | | 8% | 471,000 | 471,273 |
| 152 | TCF4911EZ | TCM7325  | Quạt khử mùi (Deodorizer Units) | | 8% | 530,000 | 530,182 |















TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|------------------------------|--|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 153 | TCF4911EZ | TCM7395R  | Điều khiển kèm thanh treo điều khiển (Remote controller w/ Hanger assembly) | | 10% | 2,850,000 | 2,850,000 |
| 154 | TCF4911Z | TCM7396R  | Điều khiển kèm thanh treo điều khiển (Remote controller w/ Hanger assembly) | | 10% | 2,780,000 | 2,780,000 |
| 155 | TCF4911EZ | TCM7319  | Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control receiver assembly) | | 10% | 240,000 | 240,000 |
| 156 | TCF4911EZ | TCM7326R  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor Circuit Board Assy) | | 10% | 230,000 | 230,000 |
| 157 | TCF4911EZ | TCM7378  | Bảng mạch AC (AC controller assy) | | 10% | 1,230,000 | 1,230,000 |
| 158 | TCF4911EZ | TCM7375R  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody-Detecting Sensor Assy) | | 10% | 2,590,000 | 2,590,000 |
| 159 | TCF4911EZ | TCM7364#NW1  | Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat unit) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,239,000 | 2,238,545 |
| 160 | TCF4911EZ | TCM7356  | Bảng mạch DC (DC controller assy) | | 10% | 1,190,000 | 1,190,000 |
| 161 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM1387S  | Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat) | | 8% | 334,000 | 333,818 |
| 162 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM853S  | Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid) | | 8% | 226,000 | 225,818 |
| 163 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D42308-3Z  | Bản đế cố định washlet (Base plate assy) | | 8% | 442,000 | 441,818 |
| 164 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM1486-1  | Bình nước nóng (Hot water tank unit) | | 10% | 1,180,000 | 1,180,000 |















TOTO















| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|---|---|---|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 165 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D73281W  | Cảm biến để cài (Sensor unit) | | 10% | 300,000 | 300,000 |
| 166 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM1448-1  | Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly) | | 8% | 147,000 | 147,273 |
| 167 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM1392N  | Van điện tử (Valve unit) | | 10% | 490,000 | 490,001 |
| 168 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM1389RN  | Cụm vòi rửa (Wand Unit) | | 8% | 1,296,000 | 1,296,000 |
| 169 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D42490Z  | Dây cấp cho nắp (Flexible hose) | | 8% | 461,000 | 461,455 |
| 170 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D80147W  | Dây điện nguồn (Plug unit) | | 10% | 430,000 | 430,000 |
| 171 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D42325ZN  | Van chia nước (Junction Valve) | | 10% | 880,000 | 880,000 |
| 172 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D47446R  | Nắp che máy sấy (Cover of dryer) | | 8% | 157,000 | 157,091 |
| 173 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D47452S  | Nắp che vòi rửa (Cover of Nozzle) | | 8% | 137,000 | 137,455 |
| 174 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCM1395RR  | Quạt khử mùi (Deodorizer Units) | | 8% | 540,000 | 540,000 |
| 175 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | D46668ZR  | Quạt sấy (Dryer) | | 8% | 1,090,000 | 1,089,818 |
| 176 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z | TCA83-9R  | Tấm lọc khử mùi (Catalyst Assembly) | | 8% | 226,000 | 225,818 |
| 177 | TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z, TCF9786WA | D46437R  | Lưới lọc khử mùi (Deodorizer filter) | | 8% | 147,000 | 147,273 |
| 178 | TCF6631A, TCF6531Z | TCM1480-1S#NW1  | Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,995,000 | 2,994,545 |
| 179 | TCF6631A, TCF6531Z | D42445-1RR  | Đế phía dưới của Washlet (Cover) | | 8% | 1,375,000 | 1,374,545 |

TOTO














| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|---|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 180 | TCF6531Z | TCM1476-8S#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 1,915,000 | 1,914,545 |
| 181 | TCF6531Z | TCM1483S#NW1  | Nắp che phía dưới của Washlet (Washlet under cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,199,000 | 2,199,273 |
| 182 | TCF6531Z | D51220Z  | Điều khiển (Remote Controller Assy) | | 10% | 2,760,000 | 2,760,000 |
| 183 | TCF6531Z | TCM1385  | Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy) | | 10% | 230,000 | 230,000 |
| 184 | TCF6531Z | TCM1487-9RR  | Bảng mạch nguồn (Main board) | | 10% | 2,380,000 | 2,380,000 |
| 185 | TCF6531Z | D80352W  | Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly) | | 10% | 350,000 | 350,000 |
| 186 | TCF6531Z | TCM1384  | Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter) | | 10% | 240,000 | 240,000 |
| 187 | TCF6631A | TCM1476-9S#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 1,856,000 | 1,855,637 |
| 188 | TCF6631A | TCM1484S#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,504,000 | 2,503,637 |
| 189 | TCF6631A | TCM1485R  | Mạch điện tay bấm (Operating substrate assy) | | 10% | 640,000 | 640,000 |
| 190 | TCF6631A | TCM1487-2RR  | Bảng mạch nguồn (Controller assembly DC) | | 10% | 2,380,000 | 2,380,000 |
| 191 | TCF6632A | TCM1481-1#NW1  | Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 3,917,000 | 3,917,455 |
| 192 | TCF6632A | TCM1478-1#NW1  | Nắp (Lid cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,091,000 | 2,091,273 |
| 193 | TCF6231A | HTCM184 Hình ảnh được cập nhật sau | Bảng mạch (Controller unit) | | 10% | 1,250,000 | 1,250,000 |
| 194 | TCF992VA | SHXCP275  | Nắp (Lid cover) | | 8% | 1,149,000 | 1,148,727 |

TOTO












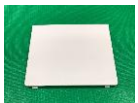
| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|---|---------|----------|---|------------------------------------|
| 195 | TCF992VA | SHXCP196  | Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover) | | 10% | 5,200,000 | 5,200,000 |
| 196 | TCF992VA | SHXCE102  | Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat) | | 8% | 3,672,000 | 3,672,000 |
| 197 | TCF992VA | TCM10540  | Lõi đóng êm của TCF992WA#NW1 (Hinges Assy for TCF992) | | 10% | 1,560,000 | 1,560,000 |
| 198 | TCF992VA | TCM10532  | Công tắc điện (Seat switch assembly) | | 10% | 220,000 | 220,000 |
| 199 | TCF992VA | TCM9072  | Bảng mạch dòng điện một chiều (Controller assembly DC) | | 10% | 2,130,000 | 2,130,000 |
| 200 | TCF992VA | SHXCC25  | Điều khiển (Remote Controller Assy) | | 10% | 8,990,000 | 8,990,000 |
| 201 | TCF992VA | SHXCV16  | Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy) | | 10% | 4,370,000 | 4,370,000 |
| 202 | TCF992VA | SHXCE105  | Thanh hiển thị tín hiệu sau (Display panel - Back) | | 10% | 810,000 | 810,000 |
| 203 | TCF992VA | SHXCP197  | Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover) | | 8% | 3,593,000 | 3,593,455 |
| 204 | TCF992VA | TCM10826  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody detecting sensor assy) | | 10% | 960,000 | 960,000 |
| 205 | TCF992VA | SHXCE109  | Quạt hút mùi (Deodorizer unit) | | 8% | 746,000 | 746,182 |
| 206 | TCF992VA | SHXCK39  | Dây cấp cho nắp (Flexible hose) | | 8% | 854,000 | 854,182 |
| 207 | TCF992VA | SHXCV12  | Cụm van điện từ (Valve Unit) | | 10% | 1,300,000 | 1,300,000 |
| 208 | TCF992VA | TCM10534  | Đèn led lòng bowl (Led unit) | | 10% | 260,000 | 260,000 |

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|--|---------|----------|---|------------------------------------|
| 209 | TCF992VA | SHXCE69  | Cụm đun nước (Heat-exchange unit) | | 10% | 4,770,000 | 4,770,000 |
| 210 | TCF992VA | SHXCE112  | Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly) | | 10% | 490,000 | 490,001 |
| 211 | TCF992VA | SHXCP202  | Bản lề (Assist unit) | | 8% | 236,000 | 235,637 |
| 212 | TCF992VA | TCM10349  | Bảng mạch điện xoay chiều (Controller assembly AC) | | 10% | 2,100,000 | 2,100,000 |
| 213 | TCF992VA | SHXCS08  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Moving detecting sensor assy) | | 10% | 1,470,000 | 1,470,000 |
| 214 | TCF992VA | SHXCE103  | Bảng mạch điều khiển (Base plate) | | 10% | 760,000 | 760,000 |
| 215 | TCF992VA | SHXCP209  | Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit) | | 8% | 118,000 | 117,818 |
| 216 | TCF992VA | TCM10620  | Tấm che vòi rửa (Bumper) | | 10% | 95,000 | 95,000 |
| 217 | TCF992VA | TCM10619  | Nắp che vòi rửa (Cover of Nozzle) | | 10% | 270,000 | 270,001 |
| 218 | TCF992VA | SHXCP201  | Nắp che lưới lọc nước (Cover of Filter plate) | | 8% | 44,000 | 44,182 |
| 219 | TCF992VA | SHXCE113  | Bảng mạch điều khiển nguồn (Power controller) | | 10% | 150,000 | 150,000 |
| 220 | TCF992VA | SHXCE146  | Quạt hút mùi (Deodorizer unit) | | 8% | 393,000 | 392,727 |
| 221 | TCF992VA | TCM10530  | Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Driver Assembly) | | 10% | 1,100,000 | 1,100,000 |
| 222 | TCF992VA | HSXCV15  | Cụm đun nước nóng (Heater) | | 10% | 1,910,000 | 1,910,000 |













TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|---|---------|----------|---|------------------------------------|
| 223 | CW992VA | SHXCV25  | Cụm van điện tử (Valve unit) | | 10% | 4,610,000 | 4,610,000 |
| 224 | CW992VA | SHXCV19  | Bơm nước lỗ Z (Pump) | | 8% | 6,460,000 | 6,460,363 |
| 225 | CW992VA | SHXCK54  | Dây cấp nước cho bồn cầu (Flexible hose) | | 8% | 2,081,000 | 2,081,455 |
| 226 | CW992VA | SHXCC36  | Mạch điều khiển dưới thân sứ (Controller) | | 10% | 2,790,000 | 2,790,000 |
| 227 | TCF9433A | SHXCP475  | Nắp (Lid cover) | | 8% | 687,000 | 687,273 |
| 228 | TCF9433A | SHXCP314  | Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover) | | 10% | 1,130,000 | 1,130,000 |
| 229 | TCF9433A | TCM9113  | Bảng mạch nguồn (Main board) | | 10% | 1,690,000 | 1,690,000 |
| 230 | TCF9433A | SHXCE240  | Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly) | | 10% | 500,000 | 500,000 |
| 231 | TCF9433A | SHXCE150  | Bình nước nóng (Hot water tank unit) | | 10% | 1,240,000 | 1,240,000 |
| 232 | TCF9433A | SHXCP453  | Bình chứa nước (Water tank) | | 8% | 3,407,000 | 3,406,909 |
| 233 | TCF9433A | SHXCE232  | Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly) | | 10% | 420,000 | 420,000 |
| 234 | TCF9433A | SHXCS11  | Cảm biến chuyển động (Body sensor assembly (A)) | | 10% | 610,000 | 610,000 |
| 235 | TCF9433A | SHXCS13  | Cảm biến cơ thể (Body sensor assembly (B)) | | 10% | 700,000 | 700,000 |










TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 236 | TCF9433A | SHXCS15  | Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly) | | 10% | 160,000 | 160,001 |
| 237 | TCF9433A | SHXCE47  | Cụm hơi nắp (Hinge Assembly for lid) | | 8% | 4,310,000 | 4,310,182 |
| 238 | TCF9433A | SHXCE46  | Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assembly for seat) | | 8% | 4,408,000 | 4,408,363 |
| 239 | TCF9433A | TCM10416  | Cụm vòi rửa (Wand unit) | | 10% | 1,390,000 | 1,390,000 |
| 240 | TCF9433A | SHXCK76  | Dây cấp (Flexible hose) | | 8% | 2,091,000 | 2,091,273 |
| 241 | TCF9433A | SHXCC59  | Bảng điều khiển (Remote controller) | | 10% | 2,580,000 | 2,580,001 |
| 242 | TCF9433A | TCM11167  | Thanh treo điều khiển (Hanger assembly) | | 10% | 1,340,000 | 1,340,000 |
| 243 | TCF9433A | SHXCP103  | Gioăng cao su nối nắp và thân sứ (Gasket) | | 8% | 255,000 | 255,273 |
| 244 | TCF9433A | SHXCP462  | Khớp nối cho vòi rửa (Assist Unit) | | 10% | 67,000 | 67,000 |
| 245 | TCF9433A | TCM10415  | Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter) | | 10% | 150,000 | 150,000 |
| 246 | TCF9433A | TCM10651  | Nắp vòi rửa (Cover of Nozzle) | | 10% | 36,000 | 36,000 |
| 247 | TCF9433A | SHXCP448#NW1  | Nắp che lưới lọc nước (Cover of Filter plate) | Trắng (#NW1) | 8% | 75,000 | 74,618 |

TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-----------------------|---|--|--------------|----------|---|------------------------------------|
| 248 | TCF9433A | TCM10652  | Nắp che máy sấy (Cover of dryer) | | 10% | 36,000 | 36,000 |
| 249 | TCF9433A | TCM10653  | Nắp thông gió khử mùi (Deodorizer cover) | | 10% | 36,000 | 36,000 |
| 250 | TCF9433A | TCM10610  | Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit) | | 10% | 150,000 | 150,000 |
| 251 | TCF9433A | SHXCP456#NW1  | Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover) | Trắng (#NW1) | 8% | 2,121,000 | 2,120,727 |
| 252 | TCF9433A | SHXCK85  | Ống đồng dẫn nước vào bình (Flexible hose) | | 8% | 206,000 | 206,182 |
| 253 | TCF9433A | SHXCK80  | Ống đồng dẫn nước vào vòi rửa (Flexible hose) | | 8% | 147,000 | 147,273 |
| 254 | TCF9433A | SHXCP450  | Ống nối chữ T (T-Joints) | | 8% | 73,000 | 72,655 |
| 255 | TCF9433A | TCM11036  | Quạt khử mùi (Deodorizer Units) | | 10% | 580,000 | 580,000 |
| 256 | TCF9433A | TCM10419  | Quạt sấy (Dryer) | | 10% | 1,170,000 | 1,170,000 |
| 257 | TCF9433A, TCF992VA | TCA128S  | Tấm lọc khử mùi (Catalyst Assy) | | 10% | 240,000 | 240,000 |
| 258 | TCF9433A | SHXCV51  | Van điện từ cấp nước cho bình (Valve Unit) | | 10% | 1,490,000 | 1,490,000 |
| 259 | TCF9433A | SHXCV30  | Van điện từ cấp nước cho vòi (Valve Unit) | | 10% | 510,000 | 510,000 |

TOTO

| TT | Mã sản phẩm | Mã phụ kiện | Mô tả | Màu sắc | Thuế VAT | Giá bán lẻ có VAT (làm tròn nghìn đồng) | Giá bán lẻ có VAT (không làm tròn) |
|-----|-------------|---|--|---------|----------|---|------------------------------------|
| 260 | TCF9433A | SHXCP100 SHXCP101  | Bộ vít nở (Setting Bolt) SHXCP100 | | 10% | 56,000 | 56,000 |
| | TCF9433A | | Bộ vít nở (Setting Bolt) SHXCP101 | | 10% | 120,000 | 120,000 |
| 261 | TCF9433A | TCM10414  | Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy) | | 10% | 200,000 | 200,000 |
| 262 | TCF9911A | HTCH840  | Bảng chuyển mạch dòng điện xoay chiều (AC controller (front)) | | 10% | 1,940,000 | 1,940,000 |
| 263 | TCF403EA | SHXCC22  | Bảng điều khiển chức năng từ xa (Remote Control Assembly) | | 10% | 2,580,000 | 2,580,001 |
| 264 | TCF403EA | TCM10531  | Cụm hơi bộ ngồi Hinge assembly (for seat) | | 10% | 3,750,000 | 3,750,000 |
| 265 | TCF403EA | SHXCE72  | Cụm vòi rửa (Wand assembly) | | 8% | 844,000 | 844,363 |
| 266 | TCF403EA | SHXCE77  | Bảng điều khiển nguồn (Asst operating substrate assy) | | 10% | 140,000 | 140,000 |
| 267 | TCF403EA | SHXCE91  | Đèn LED (Indication substrate assy) | | 10% | 230,000 | 230,000 |
| 268 | TCF403EA | SHXCE92  | Cảm biến để cài (Sensor unit) | | 10% | 170,000 | 170,000 |